

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2018/HNGĐ-ST

Ngày 8- 10-2018

V/v tranh chấp yêu cầu ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thuận

Ông Trần Văn Trọng

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa:
ông Nguyễn Tùng Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 8 tháng 10 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 143/2018/TLST-HNGĐ ngày 8 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp yêu cầu ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 30/2018/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Phương T1- sinh năm: 1991 (Có mặt)

Nơi ĐKNKTT: Tổ 3, khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

Chỗ ở hiện nay: ấp S, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

- Bị đơn: Anh Cao Văn T2- sinh năm: 1986 (**Vắng mặt**)

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa –Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Bùi Thị Phương T1 trình bày:

Qua thời gian tìm hiểu, vào năm 2009, chị Bùi Thị Phương T1 và anh Cao Văn T2 tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ, tỉnh BR-VT theo giấy chứng nhận kết hôn số 168 ngày 13 tháng 8 năm 2010.

Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, bất đồng trong quan điểm sống, anh T2 không lo làm ăn để tạo thu nhập chăm lo cho gia đình mà thường xuyên rượu chè cùng bạn bè rồi về kiếm chuyện gây gổ với vợ. Vì vậy, hai vợ chồng thường xuyên cãi vã, chung sống nhưng không mang lại hạnh phúc. Chị T1 nhiều lần khuyên bảo, tạo điều kiện cho anh T2 sửa đổi nhưng anh T2 không thay đổi. Do vậy, tháng 07-2017, chị T1 đưa con về nhà cha mẹ ruột ở và hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Trong thời gian ly thân thì hai bên mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn. Nay, chị T1 xác định tình cảm dành cho chồng không còn nữa đồng thời mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 01 người con chung là Cao Thị Thu H, sinh ngày 7 tháng 10 năm 2011. Từ thời điểm ly thân đến nay, con chung sống trực tiếp với chị T1. Nay, chị T1 yêu cầu trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh Cao Văn T2:

Trong quá trình Tòa án giải quyết đã thực hiện các thủ tục tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng ông Cao Văn T2.

Tòa án đã xác minh chính quyền địa phương nơi anh T2 cư trú thì được biết hiện nay anh T2 vẫn còn cư trú tại tổ 3, khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tuy nhiên thường vắng nhà trong giờ hành chính nên không lấy được ý kiến của anh T2.

Đại diện VKS nhân dân huyện Đất Đỏ phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa. Đối với những người tham gia tố tụng thì chị T1 chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình; anh T2 không tham gia tố tụng là vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vắng mặt ông T2 là đúng.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Cao Văn T2 có nơi cư trú tại huyện Đất Đỏ nên căn cứ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố

tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Bị đơn anh Cao Văn T2 đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T2.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn:

Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thị Phương T1 và anh Cao Văn T2 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ theo giấy chứng nhận kết hôn số 168 ngày 13 tháng 8 năm 2010. Do vậy, theo quy định tại các Điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì đủ cơ sở xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, chị T1 xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình hai vợ chồng không hợp nhau, anh T2 đam mê rượu chè, không quan tâm T2 lo lắng cho cuộc sống gia đình, chị T1 đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh T2 không thể từ bỏ được. Từ đó, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và hai người phải sống ly thân nhau từ tháng 7-2017 đến nay. Trong thời gian ly thân, anh T2 và chị T1 không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn. Nay, chị T1 xác định không thể quay về đoàn tụ và không còn yêu thương anh T2 nữa nên cương quyết yêu cầu ly hôn.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã nhiều lần mời hai bên đến hòa giải nhằm tạo điều kiện để họ quay về đoàn tụ. Tuy nhiên, anh T2 không đến, bỏ mặc chị T1 muốn làm gì thì làm điều đó thể hiện anh T2 không có thiện chí hàn gắn quan hệ hôn nhân. Ngoài ra, căn cứ theo biên bản xác minh tại chính quyền địa phương nơi hai vợ chồng sinh sống thì được biết hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn ngày một trầm trọng và phải sống ly thân nhau như chị T1 trình bày là có thật.

Từ những phân tích ở trên, xét thấy mâu thuẫn giữa chị T1 và anh T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 01 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trình.

[2.2] Về con chung: Chị T1 xác định vợ chồng có 01 người con chung là Cao Thị Thu H, sinh ngày 7 tháng 10 năm 2011. Từ khi ly thân đến nay, cháu H sống trực tiếp với chị Trình. Xét, con chung còn nhỏ, đang sống ổn định với chị T1, cháu phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần nên tiếp tục giao cho chị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Chị T1 không có yêu cầu nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T1 không có yêu cầu; anh T2 cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Bùi Thị Phương T1 phải chịu 300.000đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường Vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Bùi Thị Phương T1. Chị Bùi Thị Phương T1 được ly hôn với anh Cao Văn T2.

2. *Về con chung:* Chị Bùi Thị Phương T1 được quyền trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên tên Cao Thị Thu H, sinh ngày 7 tháng 10 năm 2011.

Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh Cao Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi con nếu họ lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:*

- Chị Bùi Thị Phương T1 phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số TU/2017/0000497 ngày 5 tháng 6 năm 2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

- Anh Cao Văn T2 không phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND thị trấn Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thanh Tuyền